

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 1442/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	6	116,90
2	Đất khu công nghiệp	2	103,60
3	Đất cụm công nghiệp	6	191,69

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
4	Đất thương mại, dịch vụ	6	24,25
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	23,38
6	Đất phát triển hạ tầng	47	149,74
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở y tế	1	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	10,09
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	0,86
	- Đất giao thông	23	133,60
	- Đất thủy lợi	8	2,76
	- Đất công trình năng lượng	4	1,98
	- Đất chợ	1	0,19
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	18,90
8	Đất ở tại nông thôn	8	187,66
9	Đất ở tại đô thị	1	0,31
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	1,52
11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	11,68
12	Đất cơ sở tôn giáo	18	5,57
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10	255,47
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	25	2,30
16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	72,18
17	Đất nông nghiệp khác	4	55,07
Tổng số		157	1.230,07

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Cửu được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 30 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 3 ha;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 4 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 20 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 9 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 6 ha;

- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: 20 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 10 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	5	102,86	102,86
2	Đất khu công nghiệp	2	103,60	50,16
3	Đất cụm công nghiệp	6	191,69	189,78
4	Đất phát triển hạ tầng	43	147,02	102,08
	Trong đó:			
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1	0,26	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	7,49	7,49
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	0,86	0,86
	- Đất giao thông	22	133,48	89,15
	- Đất thủy lợi	8	2,76	2,76
	- Đất công trình năng lượng	4	1,98	1,55
	- Đất chợ	1	0,19	0,01
5	Đất ở tại nông thôn	7	187,56	187,56
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	1,47	1,47
7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	11,68	7,27
8	Đất cơ sở tôn giáo	18	5,57	5,36
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	24	1,70	1,70
10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	72,18	44,91
	Tổng	123	893,59	750,40

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng
1	Đất quốc phòng	2	47,19	1,63	25,89
2	Đất cụm công nghiệp	5	188,80	51,70	-
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	2,24	0,20	-
5	Đất phát triển hạ tầng	14	118,53	17,93	13,57
	Trong đó:				
	- Đất giao thông	11	117,64	17,39	13,57
	- Đất thủy lợi	1	0,04	0,04	-

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng
	- Đất công trình năng lượng	2	0,85	0,50	-
6	Đất ở tại nông thôn	2	90,22	38,84	-
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,33	0,20	-
8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85	0,30	-
9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7	235,66	94,01	-
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,02	0,02	-
11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	72,18	18,02	-
13	Đất nông nghiệp khác	1	27,35	9,00	-
	Tổng	38	792,37	231,85	39,46

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất thương mại, dịch vụ	5	66,83
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3	4,39
3	Đất phát triển hạ tầng	12	44,24
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1	1,04
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	4,64
	- Đất giao thông	3	37,43
	- Đất thủy lợi	3	0,73
	- Đất chợ	1	0,40
4	Đất ở tại nông thôn	1	3,26
	Tổng	21	118,72

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	88.402,61
1.1	Đất trồng lúa	2.421,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.824,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.445,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.846,78

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.159,97
1.6	Đất rừng sản xuất	10.014,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.136,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	366,06
2	Đất phi nông nghiệp	20.684,21
2.1	Đất quốc phòng	267,95
2.2	Đất an ninh	9,86
2.3	Đất khu công nghiệp	163,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	314,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	95,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	240,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.386,82
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	8,69
	- Đất cơ sở y tế	8,05
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	84,46
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,87
	- Đất giao thông	1.061,18
	- Đất thủy lợi	83,53
	- Đất công trình năng lượng	116,66
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,58
	- Đất chợ	4,71
	- Đất hạ tầng khác	0,09
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	945,90
2.11	Đất ở tại đô thị	139,25
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20,85
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	28,56
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	213,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	768,40
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,61

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,93
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,53
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.703,26
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.242,58

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	Đất nông nghiệp	682,07
1.1	Đất trồng lúa	137,64
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>44,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	73,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	243,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	39,46
1.5	Đất rừng sản xuất	154,69
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	22,69
1.7	Đất nông nghiệp khác	10,67
2	Đất phi nông nghiệp	68,33
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,51
2.2	Đất phát triển hạ tầng	7,39
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,05
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,05
	- Đất giao thông	6,98
	- Đất thủy lợi	0,15
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,90
2.4	Đất ở tại nông thôn	31,84
2.5	Đất ở tại đô thị	1,61
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,16
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,20
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,01
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,79

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,87

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	923,57
1.1	Đất trồng lúa	231,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>52,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	308,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	39,46
1.5	Đất rừng sản xuất	219,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	48,23
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	30,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15,23
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,31

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.
4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa

thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

HUYỆN VINH CỪ

(Kèm theo Quyết định số 4384 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
A. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019			
1. Đất quốc phòng			
1	Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh	Tân An	14,04
2	Trụ sở làm việc dân quân thường trực khu công nghiệp	Thanh Phú	0,97
3	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cừ	Hiếu Liêm	49,00
4	Công trình quốc phòng (DA1)- Bộ CHQST	Thiện Tân	5,70
5	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh	Phú Lý	25,89
2. Đất khu công nghiệp			
6	Khu công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	45,00
7	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An- huyện Vĩnh Cừ)	Tân An	58,60
3. Đất cụm công nghiệp			
8	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú -Thiện Tân	Thanh Phú	3,00
9	Cụm công nghiệp Tân An	Tân An	34,71
10	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	54,80
11	Cụm CN Thiện Tân	Thiện Tân	48,90
12	Cụm CN Trị An	Trị An	48,80
13	Công ty TNHH Thành Phú Phát (trong Cụm CN Thanh Phú- Thiện Tân)	Thiện Tân	1,48
4. Đất thương mại, dịch vụ			
14	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	Thanh Phú	0,05
15	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	Hiếu Liêm	0,29
16	Trạm xăng dầu Thanh Phú	Thanh Phú	0,10
5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
17	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	TT. Vĩnh An	1,21
18	Nhà kho chứa đồ nội, ngoại thất từ mây, tre đan, tết bện (Công ty TNHH Phú Mỹ Gia)	Thiện Tân	2,50
19	Nhà kho chứa các sản phẩm (Công ty TNHH Việt Mỹ I)	Tân An	0,20

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
20	Nhà kho chứa vỏ hạt điều (Công ty CP Sản xuất xuất khẩu dầu điều Cát Lợi)	Thiện Tân	0,90
21	Nhà kho chứa thiết bị (công ty TNHH Đào Cát Tường)	Tân An	6,64
22	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Thiện Tân	2,24
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất cơ sở y tế		
23	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	0,26
	6.2. Đất cơ sở giáo dục		
24	Mở rộng trường MN (cơ sở chính)	Vĩnh Tân	0,70
25	Trường tiểu học Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,90
26	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	1,00
27	Trường THCS Mã Đà	Mã Đà	1,53
	6.4. Đất thể dục thể thao		
28	Sân bóng đá huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	0,86
	6.5. Đất giao thông		
29	Đường Bùng Binh	Thiện Tân	1,00
30	Bến thủy nội địa tại xã Thiện Tân (DNTN Bích Liên)	Thiện Tân	0,21
31	Cầu Hiếu Liêm	Trị An, Hiếu Liêm	1,00
32	Đường ven hồ Trị An	Mã Đà	26,80
33	Đường và cầu nối ấp Bình Lục - Tân Triều	Tân Bình	0,12
34	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1 và Thiện Tân 2	Thiện Tân	1,14
35	Đường Vĩnh Tân - Trị An (đoạn còn lại)	Vĩnh Tân và Trị An	1,50
36	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	3,00
37	Hương lộ 15	Thạnh Phú và Bình Lợi	5,30
	6.6. Đất thủy lợi		
38	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Tân An	0,04
39	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Mã Đà	0,14
40	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung Tân An	Tân An	1,00
41	Hệ thống thủy lợi	Hiếu Liêm	0,25
42	Trạm cấp nước sạch	Hiếu Liêm	0,10
43	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Phú Lý	0,18
44	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Trị An	0,05

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
45	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	7,00
46	Nạo vét Rạch Mọi	Các xã	4,68
47	Hệ thống thoát nước chống ngập trên đường ĐT 768 (đoạn từ ngã 3 đường Đồng Khởi đến ngã 3 đường D4)	Thạnh Phú	1,00
	6.7. Đất chợ		
48	Chợ Phú Lý	Phú Lý	0,19
	6.8. Đất năng lượng		
49	Đường dây 500 KV Vĩnh Tân rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	Các xã	1,02
50	Trạm biến áp 110 kV Tân An và đấu nối	Tân An	0,37
51	Đường dây 110 kV Định Quán 2 - Vĩnh An	TT.Vĩnh An	0,48
52	Cải tạo tăng công suất đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiềm Tân	Các xã	0,11
	7. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
53	Khu xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp (phần diện tích còn lại 18,9 ha)	Vĩnh Tân	18,90
	8. Đất ở		
54	Khu dân cư phục vụ tái định cư ấp Ông Hường	Thiện Tân	4,60
55	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Hiếu Liêm	42,43
56	Khu dân cư tập trung Thạnh Phú (Công ty CP Miền Đông đầu tư hạ tầng). Trong đó: Trường tiểu học Miền Đông (XD trong KDC Miền Đông 0,2 ha)	Thạnh Phú	17,00
57	Khu dân cư (Công ty CP đầu tư - kinh doanh nhà)	Thạnh Phú, Tân Bình	38,77
58	Khu dân cư (Công ty CP Tín Khai)	Thạnh Phú	51,45
59	Khu dân cư theo quy hoạch (công ty Đông Việt)	Tân An	9,83
	9. Đất cơ sở tôn giáo		
60	Giáo xứ Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,43
61	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	1,28
62	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	0,08
63	Chùa Giác Pháp	Mã Đà	0,25
64	Giáo xứ Thạch An	Vĩnh Tân	0,01
65	Giáo xứ Phú Lý	Phú Lý	1,04
66	Hội thánh tin lành Chi hội Tân Thành (Chi hội Tin Lành Tân Thành)	Bình Hòa	0,02
67	Chùa Bửu Lâm	Bình Hòa	0,17
68	Tịnh thất Thiên Môn	Bình Hòa	0,17
69	Chùa Tân Sơn	Thạnh Phú	0,12

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
70	Chùa Vân Sơn	Thiện Tân	0,17
71	Tịnh xá Niết Bàn	TT.Vĩnh An	0,03
72	Thiền tự Nhất Quang	TT.Vĩnh An	0,15
73	Chùa Tường Quang	Vĩnh Tân	0,36
74	Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (mở rộng)	Tân Bình	0,11
	10. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
75	Trụ sở công an xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,33
76	Trụ sở công an xã Mã Đà	Mã Đà	0,20
77	Trụ sở công an Bình Hòa	Bình Hòa	0,20
78	Trụ sở công an Tân An	Tân An	0,30
79	Trụ sở công an Trị An	Trị An	0,16
80	Trụ sở công an Phú Lý	Phú Lý	0,20
81	Công an xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,08
82	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,05
83	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	Phú Lý	0,09
84	Trụ sở công an xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,05
85	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	Mã Đà	0,06
86	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	Mã Đà	11,48
	11. Đất sinh hoạt cộng đồng		
87	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Tân An	Tân An	0,03
88	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Tân An	Tân An	0,06
89	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Tân An	Tân An	0,03
90	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Trung (mở rộng)	Tân An	0,03
91	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thái An (mở rộng)	Tân An	0,02
92	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,07
93	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thới Sơn	Bình Hòa	0,15
94	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Ý	Tân Bình	0,05
95	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	0,05
96	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
97	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	Tân An	0,05
98	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,2
99	Nhà văn hóa ấp Ông Hoàng	Thiện Tân	0,05
100	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Mã Đà	Mã Đà	0,05
101	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Mã Đà	Mã Đà	0,05

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
102	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 Bình Lợi	Bình Lợi	0,07
103	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Bình Lợi	0,20
104	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
105	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,60
106	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,10
107	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
108	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 Thạnh Phú	Thạnh Phú	0,05
109	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,05
110	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,06
111	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,13
	12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
112	Nghĩa trang nhân dân	Tân Bình	9,85
	13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
113	Mỏ đá xây dựng Thạnh Phú 3	Thạnh Phú, Thiện Tân	4,28
114	Thiện Tân 2 - (VC.Đ8-2)	Thiện Tân	38,70
115	Mỏ đá Thiện Tân 4 (khu vực khai thác của Công ty CP khoáng sản 623 Đồng Nai)	Thiện Tân	15,94
116	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	26,22
117	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 6	Thiện Tân	24,30
118	Mỏ đá Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	Thiện Tân	6,24
119	Mỏ đá Thiện Tân 10 (Đồi chùa 3)	Thiện Tân	55,48
	14. Đất phi nông nghiệp khác		
	15. Đất nông nghiệp		
120	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	27,35
121	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	12,16
122	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	Mã Đà	6,21
123	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai)	Tân An	9,35
	11. Khu đất đấu giá		
124	Đấu giá đất ở (thửa đất 194 tờ 40)	TT.Vĩnh An	0,31
125	Đấu giá đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (thửa 123 tờ 55)	TT.Vĩnh An	0,37
126	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa 76 tờ 25)	Bình Hòa	0,06
	B. Các công trình bổ sung đăng ký kế hoạch 2020		
	1. Đất quốc phòng		
127	Trường bắn BB	Tân An	21,30

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
128	Khu chế biến; đường băng truyền từ mỏ đá Thiện Tân 9 đi ra khu chế biến, khu chế biến ra bến thủy nội địa (Công ty CP Đầu tư xây dựng TMDV XNK Trường Trường Phát JP)	Tân An	9,69
	4. Đất phát triển hạ tầng		
	4.1. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
129	Trường MN Thiện Tân	Thiện Tân	0,96
130	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	Phú Lý	1,10
131	Trường TH Tân Phú xã Thanh Phú (địa điểm mới ấp 1)	Thanh Phú	2,20
132	Trường MN Sơn Ca	TT.Vĩnh An	1,20
133	Trường TH-THCS Sao Mai	Thanh Phú	0,50
	4.2. Đất giao thông		
134	Hương lộ 9 (Thành Đức - Tân Bình)	Tân Bình	4,50
135	Hương lộ 7 (Tân Bình - Bình Lợi)	Tân Bình, Bình Lợi	4,20
136	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	50,00
137	Đường ấp 3 xã Tân An	Tân An	4,50
138	Đường và cầu số 3, số 4 xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	3,40
139	Dự án đầu nối đường Quang Trung với đường Lý Thái Tổ	TT.Vĩnh An	0,80
140	Đường nối từ Hương lộ 15 đến Khu dân cư Miền Đông (Đường N3 dưới tuyến đường điện cao thế)	Thanh Phú	4,30
141	Đường giao thông trong khu trung tâm hành chính xã Mã Đà	Mã Đà	2,36
142	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	4,00
143	Trung tâm văn hóa huyện (Đường N2, N3)	TT.Vĩnh An	2,39
144	Nâng cấp vỉa hè đường Quang Trung	TT.Vĩnh An	0,30
145	Via hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	TT.Vĩnh An	1,68
146	Đường Bến Xúc (nối Vĩnh Cửu - Trảng Bom)	Tân An	1,20
147	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thanh Phú (bao gồm đường N4, D4, D5 và hạ tầng công viên cây xanh, khu văn hóa thể thao)	Thanh Phú	9,90
	4.5. Đất thủy lợi		
148	Nạo vét Rạch Đông	Tân An	60,50
	5. Đất tôn giáo		
149	Chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	0,3
150	Chi hội Tin Lành Phú Lý	Phú Lý	0,07
151	Chi hội Tin Lành Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	0,81

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	6. Đất ở nông thôn		
152	Khu dân cư (công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hồ Vũ)	Tân An	23,48
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
153	Mỏ đá Thiện Tân 9	Thiện Tân	30,70
154	Mỏ đá Thiện Tân 3	Thiện Tân	16,17
155	Mỏ đá Thanh Phú 1	Thanh Phú, Thiện Tân	37,44
	8. Khu đất đấu giá		
156	Khu đất đấu giá (2 khu: tờ 10 thửa 138 và tờ 5 thửa 412)	Bình Lợi	0,10
157	Khu đất đấu giá (Khu du lịch Đảo Ó - Đồng Trường)	TT. Vĩnh An, Mã Đà	23,38
	C. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020		83,00
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, TT	30,00
2	Chuyển mục đích từ đất lúa sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, TT	3,00
3	Chuyển sang đất phi nông nghiệp	Các xã, TT	4,00
	<i>Trong đó; chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	Các xã, TT	-
4	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã, TT	20,00
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa</i>	Các xã, TT	9,00
6	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở, chuyển sang đất ở	Các xã, TT	5,00
5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	Các xã, TT	6,00
6	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp	Các xã, TT	20,00
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa sang nông nghiệp khác</i>	Các xã, TT	10,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4384 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
1. Đất thương mại, dịch vụ					
1	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Trị An (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	Hiếu Liêm	31,53	2018	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất
2	Bến tàu du lịch số 1 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	TT.Vĩnh An	26,80	2018	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất
3	Bến tàu du lịch số 2 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	8,10	2018	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất
4	Trụ sở làm việc công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40	TT.Vĩnh An	0,28	2016	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất
5	Bến du lịch đường sông cù lao Tân Triều	Tân Bình	0,12	2019	Hủy do chuyển sang hình thức kêu gọi đầu tư BOO tại Văn bản số 9343/UBND-CNN ngày 4/9/2018 của UBT
2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
6	Nhà xưởng chế biến lâm sản ngoài gỗ (xưởng dừa)	Phú Lý	2,15	2018	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Cửu
7	Khu công trình phụ trợ (Công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	1,93	2018	Đã chuyển nhượng đất, đang lập thủ tục thuê đất
8	Nhà kho chứa sản phẩm cơ khí và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Hoàng Hưng Việt)	Thiện Tân	0,31	2018	Hủy kế hoạch do chủ đầu tư thực hiện không đúng vị trí
3. Đất phát triển hạ tầng					
3.1 Đất cơ sở văn hóa					
9	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	1,04	2017	Do chuyển sang giai đoạn 2021-2025
3.2. Đất cơ sở giáo dục					
10	Trường THCS Bình Lợi	Bình Lợi			Chuyển giai đoạn đầu tư 21-2025
11	Trường MN Phú Lý (tách trường)	Phú Lý			Do chuyển giai đoạn đầu tư sang 2021-2025
12	Trường Tiểu học Bàu Phụng	P		2018	Hủy kế hoạch SDĐ do điều chỉnh vị trí

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
13	Trường MN Cây Gáo	TT.Vĩnh An	1,20	2019	Hủy do đổi tên, đổi vị trí
	3.3. Đất giao thông				
14	ĐT 768 (Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng đường ĐT 768 từ cầu thủ biên đến ĐT 762)	Các xã	37,00	2016	Hủy dự án do thay đổi hình thức đầu tư từ BOT sang ĐT
15	Đường nội đồng Cây Cóc	Bình Lợi	0,18	2019	Hủy dự án do phải điều chỉnh quy hoạch
16	Đường Đất Cát	Bình Lợi	0,25	2019	Hủy dự án do phải điều chỉnh quy hoạch
	3.4. Đất thủy lợi				
17	Nhà máy cấp nước Bình Hòa	Bình Hòa	0,16	2018	Do không đầu tư nhà máy chuyển sang làm đường ống
18	Nhà máy cấp nước Bình Lợi	Bình Lợi	0,37	2018	Do không đầu tư nhà máy chuyển sang làm đường ống
19	Nhà máy cấp nước Tân Bình	Tân Bình	0,20	2018	Do không đầu tư nhà máy chuyển sang làm đường ống
	3.5. Đất chợ				
20	Chợ Thiện Tân	Thiện Tân	0,40	2015	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất
	4. Đất ở				
21	Khu dân cư (Cty CP nông súc sản Đồng Nai)	Thanh Phú	3,26	2015	Hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất